

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố

Mã ĐVQHNS: 1127115

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						1103045433	1103045433	1103045433	1103045433
Giáo dục trung học cơ sở		73					1103045433	1103045433	1103045433	1103045433
Phụ cấp lương			6100				139411300	139411300	139411300	139411300
Phụ cấp khác			6149				139411300	139411300	139411300	139411300
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				570362000	570362000	570362000	570362000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				129000000	129000000	129000000	129000000
Các khoản hỗ trợ khác			6199				441362000	441362000	441362000	441362000
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				20503133	20503133	20503133	20503133
Tiền điện			6501				20503133	20503133	20503133	20503133
Vật tư văn phòng			6550				17520000	17520000	17520000	17520000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				10400000	10400000	10400000	10400000
Vật tư văn phòng khác			6599				7120000	7120000	7120000	7120000
Hội nghị			6650				4400000	4400000	4400000	4400000
Các khoản thuê mướn khác			6657				4400000	4400000	4400000	4400000
Chi phí thuê mướn			6750				69440000	69440000	69440000	69440000
Thuê lao động trong nước			6757				69440000	69440000	69440000	69440000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				108600000	108600000	108600000	108600000
Tài sản và thiết bị khác			6999				108600000	108600000	108600000	108600000

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố

Mã ĐVQHNS: 1127115

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				122184000	122184000	122184000	122184000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				107584000	107584000	107584000	107584000
Chi khác			7049				14600000	14600000	14600000	14600000
Chi khác			7750				50625000	50625000	50625000	50625000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				50625000	50625000	50625000	50625000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						4440848000	4440848000	4440848000	4440848000
Giáo dục trung học cơ sở		73					4440848000	4440848000	4440848000	4440848000
Tiền lương			6000				1719298671	1719298671	1719298671	1719298671
Lương theo ngạch, bậc			6001				1719298671	1719298671	1719298671	1719298671
Phụ cấp lương			6100				1623451000	1623451000	1623451000	1623451000
Phụ cấp chức vụ			6101				42416000	42416000	42416000	42416000
Phụ cấp khu vực			6102				305832000	305832000	305832000	305832000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				84287800	84287800	84287800	84287800
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				3576000	3576000	3576000	3576000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				755436000	755436000	755436000	755436000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2688000	2688000	2688000	2688000
Phụ cấp trực			6114				110810500	110810500	110810500	110810500
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				313220700	313220700	313220700	313220700
Phụ cấp khác			6149				5184000	5184000	5184000	5184000
Phúc lợi tập thể			6250				57380000	57380000	57380000	57380000

Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				29900000	29900000	29900000	29900000
---------------------------	--	--	------	--	--	--	----------	----------	----------	----------

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố

Mã ĐVQHNS: 1127115

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác			6299				27480000	27480000	27480000	27480000
Các khoản đóng góp			6300				495282800	495282800	495282800	495282800
Bảo hiểm xã hội			6301				347300000	347300000	347300000	347300000
Bảo hiểm y tế			6302				67276000	67276000	67276000	67276000
Kinh phí công đoàn			6303				42018800	42018800	42018800	42018800
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				38688000	38688000	38688000	38688000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				31231049	31231049	31231049	31231049
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				31231049	31231049	31231049	31231049
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				2742570	2742570	2742570	2742570
Tiền điện			6501				2742570	2742570	2742570	2742570
Vật tư văn phòng			6550				257280000	257280000	257280000	257280000
Văn phòng phẩm			6551				11250000	11250000	11250000	11250000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				193480000	193480000	193480000	193480000
Khoán văn phòng phẩm			6553				11200000	11200000	11200000	11200000
Vật tư văn phòng khác			6599				41350000	41350000	41350000	41350000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				35697210	35697210	35697210	35697210
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				735000	735000	735000	735000

Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				11133410	11133410	11133410	11133410
Tuyên truyền, quảng cáo			6606				13819000	13819000	13819000	13819000
Khác			6649				10009800	10009800	10009800	10009800

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố
Mã ĐVQHNS: 1127115
Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Công tác phí			6700				88528000	88528000	88528000	88528000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				17028000	17028000	17028000	17028000
Phụ cấp công tác phí			6702				34050000	34050000	34050000	34050000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				34450000	34450000	34450000	34450000
Khoản công tác phí			6704				30000000	30000000	30000000	30000000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				26247000	26247000	26247000	26247000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				26247000	26247000	26247000	26247000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				95240000	95240000	95240000	95240000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956				27100000	27100000	27100000	27100000
Tài sản và thiết bị khác			6999				68140000	68140000	68140000	68140000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				6179700	6179700	6179700	6179700
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				4179700	4179700	4179700	4179700
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				2000000	2000000	2000000	2000000
Mua sắm tài sản vô hình			7050				2290000	2290000	2290000	2290000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				2290000	2290000	2290000	2290000

KP thực hiện cải cách tiền lương	14						354723200	354723200	354723200	354723200
Giáo dục trung học cơ sở		73					354723200	354723200	354723200	354723200
Tiền lương			6000				152540000	152540000	152540000	152540000
Lương theo ngạch, bậc			6001				152540000	152540000	152540000	152540000
Phụ cấp lương			6100				156483200	156483200	156483200	156483200

4

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố

Mã ĐVQHNS: 1127115

Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp chức vụ			6101				4292000	4292000	4292000	4292000
Phụ cấp khu vực			6102				31248000	31248000	31248000	31248000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				282000	282000	282000	282000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				79896000	79896000	79896000	79896000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				372000	372000	372000	372000
Phụ cấp trực			6114				11160000	11160000	11160000	11160000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				29233200	29233200	29233200	29233200
Các khoản đóng góp			6300				45700000	45700000	45700000	45700000
Bảo hiểm xã hội			6301				31095000	31095000	31095000	31095000
Bảo hiểm y tế			6302				5330000	5330000	5330000	5330000
Kinh phí công đoàn			6303				5000000	5000000	5000000	5000000
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				4275000	4275000	4275000	4275000
KP không tự chủ 15	15						834136000	834136000	834136000	834136000
Giáo dục trung học cơ sở		73					834136000	834136000	834136000	834136000
Phụ cấp lương			6100				62633000	62633000	62633000	62633000
Phụ cấp khác			6149				62633000	62633000	62633000	62633000

Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150				515203000	515203000	515203000	515203000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				124838000	124838000	124838000	124838000
Các khoản hỗ trợ khác			6199				390365000	390365000	390365000	390365000
Vật tư văn phòng			6550				101320000	101320000	101320000	101320000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				101320000	101320000	101320000	101320000

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố
Mã ĐVQHNS: 1127115
Mã cấp NS: 3

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi phí thuê mướn			6750				53500000	53500000	53500000	53500000
Thuê lao động trong nước			6757				53500000	53500000	53500000	53500000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				58680000	58680000	58680000	58680000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				58680000	58680000	58680000	58680000
Chi khác			7750				42800000	42800000	42800000	42800000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				42800000	42800000	42800000	42800000
Cộng:							6732752633	6732752633	6732752633	6732752633
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Bản Phố

Mã ĐVQHNS: 1127115

Mã cấp NS: 3

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thúy Ngoan

Nguyễn Văn Sơn

